

Snakes and Ladders

End - 64 huǒ lóng guǒ 火龙果	63 dà cōng 大葱	62 mù guā 木瓜	61 bō luó mì 菠萝蜜	60 xiǎo hóng méi 小红莓	59 yīng táo 樱桃	58 bō luó 菠萝	57 shēng cài 生菜
49 táo zi 桃子	50 yáng jiǎo dòu 羊角豆	51 lú sǔn 芦笋	52 níng méng 柠檬	53 lí 梨	54 píng guǒ 苹果	55 lì zhī 荔枝	56 táo zi 桃子
48 yù tóu 芋头	47 pú tao 葡萄	46 xī guā 西瓜	45 dà cōng 大葱	44 qīng jiāo 青椒	43 yù mǐ 玉米	42 lóng yǎn 龙眼	41 xī guā 西瓜
33 xiāng jiāo 香蕉	34 liú lián 榴莲	35 yáng cōng 洋葱	36 lǐ zi 李子	37 liú lián 榴莲	38 juǎn xīn cài 卷心菜	39 mí hóu táo 猕猴桃	40 bō luó 菠萝
32 bǎi xiāng guǒ 百香果	31 tǔ dòu 土豆	30 nán guā 南瓜	29 yù tóu 芋头	28 xiǎo hóng méi 小红莓	27 ǒu 藕	26 bō cài 菠菜	25 qié zi 茄子
17 yīng táo 樱桃	18 huáng guā 黄瓜	19 è lí 鳄梨	20 qín cài 芹菜	21 juǎn xīn cài 卷心菜	22 hú luó bo 胡萝卜	23 huǒ lóng guǒ 火龙果	24 mó gu 蘑菇
16 huáng guā 黄瓜	15 huā cài 花菜	14 dòu jiǎo 豆角	13 hóng shǔ 红薯	12 jiè lán 芥兰	11 dōng guā 冬瓜	10 lì zhī 荔枝	9 cǎo méi 草莓
Start - 1 máng guǒ 芒果	2 yáng jiǎo dòu 羊角豆	3 fān qié 番茄	4 dōng guā 冬瓜	5 xiāng cài 香菜	6 lán méi 蓝莓	7 xī hú lu 西葫芦	8 lǐ zi 李子